

Số: ~~08~~/CBTT-CNG.HĐQT

Vũng Tàu, ngày ~~17~~ tháng 02 năm 2025

V/v: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 và giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024
- Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

(Chi tiết như đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ~~17~~./02/2025 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS; BGD.
- Lưu VT; CBTT.02.

Du

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Chức

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng: Số 475, đường Nguyễn An Ninh, P.9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại: (84) 254. 3574635 – Fax: (84) 254. 3574619
Email: info@cngvietnam.com
Website: www.cngvietnam.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 7688618621 ngày 4 tháng 5 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Quang Bá	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2024)
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Duy Đông	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16123
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2025

Cheng Kiên Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.125.717.237.894	961.005.007.492
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	340.698.322.731	317.304.636.477
111	Tiền		39.698.322.731	29.304.636.477
112	Các khoản tương đương tiền		301.000.000.000	288.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.288.000.000	79.288.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	50.288.000.000	79.288.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		639.431.313.508	474.005.611.658
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	635.599.870.585	468.069.232.055
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.021.822.883	2.964.350.855
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.809.620.040	2.972.028.748
140	Hàng tồn kho	9	67.785.196.941	73.731.874.341
141	Hàng tồn kho		72.173.924.065	78.804.564.731
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.388.727.124)	(5.072.690.390)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.514.404.714	16.674.885.016
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	18.250.718.876	16.674.885.016
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	6.522.356.087	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	2.741.329.751	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		240.014.065.336	197.572.327.481
210	Khoản phải thu dài hạn		529.700.000	329.700.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	529.700.000	329.700.000
220	Tài sản cố định		210.094.301.554	160.161.391.632
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	174.148.258.233	125.623.484.111
222	Nguyên giá		1.211.747.503.109	1.119.719.367.150
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.037.599.244.876)	(994.095.883.039)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	35.946.043.321	34.537.907.521
228	Nguyên giá		48.885.726.700	45.452.926.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.939.683.379)	(10.915.019.179)
230	Bất động sản đầu tư	12	11.078.218.259	11.570.381.027
231	Nguyên giá		12.439.333.508	12.439.333.508
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.361.115.249)	(868.952.481)
240	Tài sản dở dang dài hạn		12.094.477.744	18.491.710.914
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	12.094.477.744	18.491.710.914
260	Tài sản dài hạn khác		6.217.367.779	7.019.143.908
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.346.159.107	4.580.808.251
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	1.871.208.672	2.438.335.657
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>1.365.731.303.230</u>	<u>1.158.577.334.973</u>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		734.765.500.056	555.942.098.901
310	Nợ ngắn hạn		714.563.560.756	529.158.871.282
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	627.206.698.752	446.633.306.295
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91.894.884	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	1.998.046.863	5.533.726.970
314	Phải trả người lao động	17	28.537.181.462	23.892.525.234
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.020.114.911	24.717.049.433
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.220.018.975	2.832.075.303
320	Vay ngắn hạn	20(a)	25.762.705.319	22.500.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.726.899.590	3.050.188.047
330	Nợ dài hạn		20.201.939.300	26.783.227.619
337	Phải trả dài hạn khác		1.142.407.800	694.157.800
338	Vay dài hạn	20(b)	17.534.802.500	25.326.705.319
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.524.729.000	762.364.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		630.965.803.174	602.635.236.072
410	Vốn chủ sở hữu		630.965.803.174	602.635.236.072
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	350.996.250.000	350.996.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.996.250.000	350.996.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.695.680.000	1.695.680.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	154.760.094.103	121.679.476.456
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	123.517.049.071	128.267.099.616
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		46.236.754.183	30.752.237.211
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		77.280.294.888	97.514.862.405
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.365.731.303.230	1.158.577.334.973


Trần Ngọc Lan
Người lập

Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởngVũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.517.120.563.949	3.112.008.051.235
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.517.120.563.949	3.112.008.051.235
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.232.970.473.960)	(2.847.125.723.970)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.150.089.989	264.882.327.265
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.235.801.569	10.684.727.566
22	Chi phí tài chính	(3.692.149.396)	(5.310.554.016)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.062.341.000)	(4.852.970.897)
25	Chi phí bán hàng	(58.180.792.329)	(38.718.792.390)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(112.790.433.235)	(109.380.639.638)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.722.516.598	122.157.068.787
31	Thu nhập khác	253.276.294	18.065.118.014
32	Chi phí khác	(183.440.193)	(1.786.882.742)
40	Lợi nhuận khác	69.836.101	16.278.235.272
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.792.352.699	138.435.304.059
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(22.235.827.537)	(24.622.303.860)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(567.126.985)	(3.544.274.709)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.989.398.177	110.268.725.490
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.202	2.584
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.202	2.584



Trần Ngọc Lan
Người lập



Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.792.352.699	138.435.304.059
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	46.020.188.805	75.500.261.941
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	78.401.234	(15.053.922.171)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(85.471)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.968.052.536)	(4.553.578.644)
06	Chi phí lãi vay	3.062.341.000	4.852.970.897
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	160.985.231.202	199.180.950.611
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(173.988.749.838)	3.564.411.127
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	6.630.640.666	(12.462.320.836)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	164.289.789.074	(104.307.225.354)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.341.184.716)	3.038.224.517
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.308.490.549)	(5.081.773.233)
15	Thuế TNDN đã nộp	16(b) (26.731.703.144)	(16.977.651.413)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19 (19.862.961.932)	(18.993.655.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.672.570.763	47.960.959.431
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(67.272.898.241)	(54.575.573.224)
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(45.288.000.000)	(65.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	74.288.000.000	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.642.368.832	4.729.616.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.630.529.409)	(34.845.956.225)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20 19.461.802.500	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20 (23.991.000.000)	(22.500.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	25 (42.119.157.600)	(53.999.346.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(46.648.355.100)	(76.499.346.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	23.393.686.254	(63.384.342.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 317.304.636.477	380.688.893.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	85.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 340.698.322.731	317.304.636.477

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Trần Ngọc Lan
Người lập



Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thục
Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 7688618621 ngày 4 tháng 5 năm 2023 để thực hiện các dự án chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 277 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 279 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, hư hỏng và suy giảm giá trị. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao**Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, hoặc chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	133.365.152	228.353.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.564.957.579	29.076.283.298
Các khoản tương đương tiền (*)	301.000.000.000	288.000.000.000
	340.698.322.731	317.304.636.477

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,2%/năm đến 3,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,6%/năm đến 4,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 34.288.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã dùng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng với giá trị là 16.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.000.000.000 Đồng) để phát hành bảo lãnh, và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	128.091.267.345	125.845.316.079
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	61.450.029.312	23.498.640.886
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	60.367.719.017	64.042.725.533
Khác	385.690.854.911	254.682.549.557
	<u>635.599.870.585</u>	<u>468.069.232.055</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa cần lập dự phòng lần lượt là 215.700.983.679 Đồng và 168.315.482.955 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Xuân Sơn	574.954.146	-
Khác	446.868.737	2.964.350.855
	<u>1.021.822.883</u>	<u>2.964.350.855</u>

7 PHẢI THU KHÁC

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Bên thứ ba				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	749.183.047	-	614.676.581	-
Tạm ứng cho nhân viên	379.750.000	-	335.126.000	-
Ký quỹ, ký cược	271.436.200	-	368.443.000	-
Khác	1.261.057.293	-	1.653.783.167	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	148.193.500	-	-	-
	<u>2.809.620.040</u>	<u>-</u>	<u>2.972.028.748</u>	<u>-</u>
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	529.700.000	-	329.700.000	-
	<u>529.700.000</u>	<u>-</u>	<u>329.700.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN

	2024			2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	85.600.934.746	85.600.934.746	-	65.813.252.288	65.813.252.288	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	27.981.533.884	27.981.533.884	-	26.551.771.472	26.551.771.472	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Bé tông Hà Thanh	25.076.987.105	25.076.987.105	-	25.408.759.072	25.408.759.072	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	20.538.324.009	20.538.324.009	-	19.020.997.320	19.020.997.320	-	Dưới 90 ngày
Khác	56.503.203.935	56.503.203.935	-	31.520.702.803	31.520.702.803	-	Dưới 180 ngày
	<u>215.700.983.679</u>	<u>215.700.983.679</u>	<u>-</u>	<u>168.315.482.955</u>	<u>168.315.482.955</u>	<u>-</u>	
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	65.813.252.288	65.813.252.288	-	19.020.997.320	19.020.997.320	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	26.551.771.472	26.551.771.472	-	31.520.702.803	31.520.702.803	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	25.408.759.072	25.408.759.072	-			-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	19.020.997.320	19.020.997.320	-			-	Dưới 180 ngày
Khác	31.520.702.803	31.520.702.803	-			-	Dưới 90 ngày
	<u>168.315.482.955</u>	<u>168.315.482.955</u>	<u>-</u>			<u>-</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	54.780.492.518	(4.367.637.417)	64.801.817.354	(5.051.418.235)
Công cụ, dụng cụ	296.616.705	(21.089.707)	378.946.034	(21.272.155)
Thành phẩm	13.111.957.995	-	13.623.801.343	-
Hàng hóa	3.984.856.847	-	-	-
	<u>72.173.924.065</u>	<u>(4.388.727.124)</u>	<u>78.804.564.731</u>	<u>(5.072.690.390)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.072.690.390	3.112.853.761
Hoàn nhập dự phòng	(683.963.266)	(3.112.853.761)
Tăng dự phòng	-	5.072.690.390
Số dư cuối năm	<u>4.388.727.124</u>	<u>5.072.690.390</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo	10.970.986.458	9.491.452.604
Chi phí bảo hiểm	5.162.012.644	5.173.297.013
Khác	2.117.719.774	2.010.135.399
	<u>18.250.718.876</u>	<u>16.674.885.016</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.510.362.680	3.606.099.844
Khác	835.796.427	974.708.407
	<u>4.346.159.107</u>	<u>4.580.808.251</u>

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước 1 lần cho hết thời gian thuê cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	21.255.693.267	24.293.917.784
Tăng	29.353.947.385	27.632.561.430
Phân bổ trong năm	(28.012.762.669)	(30.670.785.947)
Số dư cuối năm	<u>22.596.877.983</u>	<u>21.255.693.267</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	66.373.898.176	593.828.760.890	440.984.321.576	18.532.386.508	1.119.719.367.150
	Mua trong năm	420.901.900	15.423.084.093	-	1.226.803.318	17.070.789.311
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	1.994.634.989	62.986.763.512	9.975.948.147	-	74.957.346.648
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.789.435.065	672.238.608.495	450.960.269.723	19.759.189.826	1.211.747.503.109
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.586.810.672	547.207.671.413	427.152.637.495	8.148.763.459	994.095.883.039
	Khấu hao trong năm	2.459.574.567	31.918.938.062	4.283.737.687	4.841.111.521	43.503.361.837
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.046.385.239	579.126.609.475	431.436.375.182	12.989.874.980	1.037.599.244.876
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	54.787.087.504	46.621.089.477	13.831.684.081	10.383.623.049	125.623.484.111
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.743.049.826	93.111.999.020	19.523.894.541	6.769.314.846	174.148.258.233

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 969.254.729.850 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 877.522.938.248 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20) có tổng giá trị còn lại là 47.699.516.994 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 Đồng), trong đó có máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá là 149.538.520.952 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 149.538.520.952 Đồng) đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng. Ngoài ra, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 30.460.573.986 Đồng sẽ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng trong tương lai.

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	39.798.000.000	5.654.926.700	45.452.926.700
Mua trong năm	-	3.432.800.000	3.432.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>39.798.000.000</u>	<u>9.087.726.700</u>	<u>48.885.726.700</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.794.780.496	4.120.238.683	10.915.019.179
Khấu hao trong năm	970.682.928	1.053.981.272	2.024.664.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>7.765.463.424</u>	<u>5.174.219.955</u>	<u>12.939.683.379</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>33.003.219.504</u>	<u>1.534.688.017</u>	<u>34.537.907.521</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>32.032.536.576</u></u>	<u><u>3.913.506.745</u></u>	<u><u>35.946.043.321</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.765.926.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.220.806.700 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 32.032.536.576 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.003.219.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
và ngày 31 tháng 12 năm 2024

12.439.333.508

Giá trị khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2024
Khấu hao trong năm

868.952.481

492.162.768

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.361.115.249

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

11.570.381.027

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

11.078.218.259

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của tòa nhà văn phòng cho thuê.

Doanh thu từ việc cho thuê bất động sản đầu tư này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.555.223.132 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.436.295.517 Đồng).

Công ty không thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương ứng để làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.078.218.259 Đồng được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Bồn khí	10.680.120.000	-
Dự án trạm cấp khí	1.364.107.744	18.491.710.914
Khác	50.250.000	-
	<u>12.094.477.744</u>	<u>18.491.710.914</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	18.491.710.914	2.080.057.545
Tăng trong năm	68.560.113.478	25.497.308.473
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(74.957.346.648)	(9.085.655.104)
Số dư cuối năm	<u>12.094.477.744</u>	<u>18.491.710.914</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty với giá trị là 10.680.120.000 Đồng được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	123.566.262.148	123.566.262.148	50.420.904.115	50.420.904.115
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	503.640.436.604	503.640.436.604	396.212.402.180	396.212.402.180
	<u>627.206.698.752</u>	<u>627.206.698.752</u>	<u>446.633.306.295</u>	<u>446.633.306.295</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	20.630.224.067	20.677.239.460
Chi phí thuê bồn, đầu kéo và vận chuyển	1.035.721.235	1.324.865.220
Khác	3.354.169.609	2.714.944.753
	<u>25.020.114.911</u>	<u>24.717.049.433</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.280.236.313	2.101.034.500
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	258.349.500	258.349.500
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	103.910.000	79.000.000
Khác	577.523.162	393.691.303
	<u>2.220.018.975</u>	<u>2.832.075.303</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.050.188.047	1.032.521.852
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 24)	6.830.570.186	8.257.459.098
Trích quỹ từ LNST của năm nay (Thuyết minh 24)	13.709.103.289	12.753.863.085
Quỹ đã sử dụng trong năm	(19.862.961.932)	(18.993.655.988)
Số dư cuối năm	<u>3.726.899.590</u>	<u>3.050.188.047</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Ngắn hạn					
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	22.500.000.000	-	(22.500.000.000)	25.762.705.319	25.762.705.319
(b) Dài hạn					
Vay ngân hàng	25.326.705.319	19.461.802.500	(1.491.000.000)	(25.762.705.319)	17.534.802.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay cuối năm tài chính như sau:

	Tại ngày 31.12.2024	Mục đích vay	Ngày đến hạn	Lãi suất (/năm)	Tài sản đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.700.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	5/3/2026	(*)	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	8.626.705.319	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	31/12/2025	(*)	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.476.084.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	24/12/2029	(**)	Máy móc thiết bị và chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6.865.840.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	22/2/2029	(***)	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.628.878.500	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	12/11/2029	(**)	Máy móc thiết bị và chi phí xây dựng cơ bản dở dang
	<u>43.297.507.819</u>				

(*) Lãi suất của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, cộng biên độ 2,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

(**) Lãi suất 7,3%/năm được áp dụng có định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Công Thương Việt Nam vào ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm.

(***) Lãi suất của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện dự phòng hoàn trả mặt bằng của Nhà máy CNG Phú Mỹ và trạm Thuận Đạo.

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	410.656.016	890.307.304
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.460.552.656	1.548.028.353
	<u>1.871.208.672</u>	<u>2.438.335.657</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.438.335.657	5.982.610.366
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(567.126.985)	(3.544.274.709)
Số dư cuối năm	<u>1.871.208.672</u>	<u>2.438.335.657</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng phải trả dài hạn và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	35.099.625	35.099.625
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	35.099.625
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.099.298	35.099.298

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.656.000	56	19.656.000	56
Cổ đông khác	15.443.298	43,999	15.443.298	43,999
Cổ phiếu quỹ	327	0,001	327	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	100	35.099.625	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	27.000.000	269.996.730.000	3.270.000	270.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.099.625	80.996.250.000	-	80.996.250.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.099.625	350.992.980.000	3.270.000	350.996.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

24 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	158.213.436.740	128.292.286.376	567.377.178.765
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.268.725.490	110.268.725.490
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	(53.999.346.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	35.283.244.067	(35.283.244.067)	-
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu	-	-	(9.179.045.649)	-	9.179.045.649	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(21.011.322.183)	(21.011.322.183)
Vốn tăng trong năm	80.996.250.000	-	-	-	(80.996.250.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	350.996.250.000	1.695.680.000	-	(3.270.000)	121.679.476.456	128.267.099.616	602.635.236.072
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	90.989.398.177	90.989.398.177
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	33.080.617.647	(33.080.617.647)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	-	(20.539.673.475)	(20.539.673.475)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	350.996.250.000	1.695.680.000	-	(3.270.000)	154.760.094.103	123.517.049.071	630.965.803.174

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và trích Quỹ thường Ban điều hành từ LNST năm 2023 với số tiền lần lượt là 33.080.617.647 Đồng, 18.727.959.722 Đồng, và 856.473.549 Đồng; và
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 từ LNST năm 2023 với số tiền là 42.119.550.000 Đồng, tương ứng với 12% vốn điều lệ.

Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2024 với số tiền là 13.709.103.289 Đồng, tương ứng với 70% mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt theo kế hoạch tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2025.

25 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	258.349.500	258.349.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	42.119.157.600	53.999.346.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(42.119.157.600)	(53.999.346.000)
Số dư cuối năm	<u>258.349.500</u>	<u>258.349.500</u>

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	90.989.398.177	110.268.725.490
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(13.709.103.289)	(19.584.433.271)
	<u>77.280.294.888</u>	<u>90.684.292.219</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	35.099.298	35.099.298
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.202</u>	<u>2.584</u>

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 13.709.103.289 Đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 2.584 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.778 Đồng/cổ phiếu). Chi tiết như sau:

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.268.725.490	-	110.268.725.490
Điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.753.863.085)	(6.830.570.186)	(19.584.433.271)
	<u>97.514.862.405</u>	<u>(6.830.570.186)</u>	<u>90.684.292.219</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>35.099.298</u>	-	<u>35.099.298</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.778</u>	-	<u>2.584</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.142.830.981.230	2.917.981.288.762
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	366.102.134.703	189.762.465.972
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.187.448.016	4.264.296.501
	<u>3.517.120.563.949</u>	<u>3.112.008.051.235</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.874.724.952.916	2.662.073.243.378
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.113.331.764	182.599.992.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.816.152.546	492.651.283
	<u>(683.963.266)</u>	<u>1.959.836.629</u>
	<u>3.232.970.473.960</u>	<u>2.847.125.723.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	4.235.801.569	10.684.642.095
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	-	85.471
	<u>4.235.801.569</u>	<u>10.684.727.566</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	3.062.341.000	4.852.970.897
Chiết khấu thanh toán	629.715.747	457.583.119
Lỗ bán ngoại tệ	92.649	-
	<u>3.692.149.396</u>	<u>5.310.554.016</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.448.441.214	21.149.811.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.047.981.657	-
Chi phí nhân viên	8.889.753.513	6.613.933.926
Khác	14.794.615.945	10.955.046.470
	<u>58.180.792.329</u>	<u>38.718.792.390</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.239.536.031	40.471.627.828
Chi phí nhân viên	38.713.096.122	30.689.623.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.863.863.688	8.492.897.177
Chi phí dịch vụ tiện ích	3.719.176.271	3.660.544.429
Chi phí dịch vụ tòa nhà	1.160.846.917	1.376.077.937
Phí kiểm toán và phí các dịch vụ khác thực hiện bởi kiểm toán viên độc lập	458.500.000	672.853.535
Khác	17.635.414.206	24.017.015.481
	<u>112.790.433.235</u>	<u>109.380.639.638</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.792.352.699	138.435.304.059
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.758.470.540	27.687.060.812
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	25.319.762	479.517.757
Thuế TNDN bổ sung của những năm trước	19.164.220	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.802.954.522</u>	<u>28.166.578.569</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.235.827.537	24.622.303.860
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	567.126.985	3.544.274.709
Chi phí thuế TNDN	<u>22.802.954.522</u>	<u>28.166.578.569</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.384.899.809.269	2.185.023.244.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.604.154.307	394.330.692.236
Chi phí nhân viên	132.489.148.457	124.040.447.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.020.188.805	75.500.261.941
Khác	45.987.186.840	45.394.481.448
	<u>3.050.000.487.678</u>	<u>2.824.289.128.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LPG, và LNG để phân phối cho khách hàng. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG, LNG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.142.830.981.230	374.289.582.719	3.517.120.563.949
Chi phí kinh doanh	(2.874.040.989.650)	(358.929.484.310)	(3.403.941.699.524)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ			(3.232.970.473.960)
Chi phí bán hàng			(58.180.792.329)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(112.790.433.235)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	268.789.991.580	15.360.098.409	113.178.864.425
Doanh thu hoạt động tài chính			4.235.801.569
Chi phí tài chính			(3.692.149.396)
Lợi nhuận khác			69.836.101
Lợi nhuận trước thuế TNDN			113.792.352.699
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(22.235.827.537)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(567.126.985)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			90.989.398.177

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.917.981.288.762	194.026.762.473	3.112.008.051.235
Chi phí kinh doanh			(2.995.225.155.998)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.664.033.080.007)	(183.092.643.963)	(2.847.125.723.970)
Chi phí bán hàng			(38.718.792.390)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(109.380.639.638)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	253.948.208.755	10.934.118.510	116.782.895.237
Doanh thu hoạt động tài chính			10.684.727.566
Chi phí tài chính			(5.310.554.016)
Lợi nhuận khác			16.278.235.272
Lợi nhuận trước thuế TNDN			138.435.304.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(24.622.303.860)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.544.274.709)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			110.268.725.490

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2024 VND	2023 VND
TSCĐ hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>29.933.570.355</u>	<u>7.596.533.883</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thanh	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.331.189.074.166	2.123.511.095.722
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	271.494.973.237	122.468.006.816
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	16.808.156.996	17.377.728.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.684.086.992	17.396.642.713
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	9.065.758.349	11.576.306.729
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	3.185.887.008	4.348.193.161
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	1.484.748.000	1.482.529.065
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	1.163.882.035	1.294.189.337
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	925.770.000	427.857.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	699.394.352	668.779.608
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	692.452.607	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	600.000.000	300.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	565.630.093	582.014.909
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	244.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	33.791.364	166.683.296
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.500.000	-
	1.000.000	-
	<u>2.654.846.105.199</u>	<u>2.301.600.027.356</u>
(ii) Chi phí nhân hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.384.353.041</u>	<u>1.538.969.604</u>
(iii) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>23.586.948.000</u>	<u>30.240.000.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.208.647.085	7.575.578.663
Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong năm như sau:		
Hội đồng Quản trị (bao gồm Giám đốc)		
Nguyễn Thị Hồng Hải - Chủ tịch	1.195.119.831	1.184.936.569
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập (từ ngày 18 tháng 4 năm 2023)	172.770.918	94.020.000
Lê Thị Thu Giang - Thành viên độc lập (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023)	46.480.424	426.479.854
Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm Giám đốc	1.233.698.531	1.194.635.240
Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	1.010.233.203	996.262.613
Bùi Văn Đản - Thành viên	987.862.654	972.295.838
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 9 năm 2024)	227.425.979	-
Nguyễn Quang Bá - Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)	137.080.783	105.082.267
Phan Thị Kim Thoa - Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)	-	79.777.274
Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	146.249.969	88.297.348
Đình Văn Quảng - Thành viên	143.849.969	87.496.556
Các Phó Giám đốc		
Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	960.028.533	942.719.401
Vũ Duy Đông - Phó Giám đốc (từ ngày 2 tháng 8 năm 2024)	301.871.408	-
Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc (đến ngày 15 tháng 7 năm 2024)	539.720.323	941.029.958
Trương Mạnh Thắng - Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2023)	106.254.560	462.545.745

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	148.193.500	-
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	376.486.837.098	350.738.922.979
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	119.438.266.958	40.298.779.472
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.694.564.849	2.727.288.550
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.892.661.470	842.296.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.612.708.920	1.387.247.310
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.034.972.641	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	263.520.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	133.627.320	133.627.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	50.639.748	76.417.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	32.637.600	-
Chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	-	7.822.829
	<u>503.640.436.604</u>	<u>396.212.402.180</u>
(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	70.000.000	49.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.910.000	-
	<u>103.910.000</u>	<u>79.000.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	20.609.567.567	20.526.290.299
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.656.500	150.949.161
	<u>20.630.224.067</u>	<u>20.677.239.460</u>

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	8.601.075.720	7.801.799.600
Từ 1 đến 5 năm	11.522.280.000	4.518.280.000
Trên 5 năm	7.515.970.000	7.913.290.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>27.639.325.720</u>	<u>20.233.369.600</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	3.225.026.400	3.225.026.400
Từ 1 đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	6.718.805.000	9.943.831.400
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>22.843.937.000</u>	<u>26.068.963.400</u>

Số : 192 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 02 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC đã kiểm toán, chi tiết như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch	% tăng/ giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	110.268.725.490	90.989.398.177	-19.279.327.313	-17%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 giảm 19.279.327.313 đồng so với cùng kỳ năm 2023 là do năm 2023 Công ty có khoản thu nhập khác là hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định thông tư 08/2023/TT/BTC là 17.776.123.300 đồng.

Trân trọng!

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- HĐQT. BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

